

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN JD GLOBAL AFFAIR VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN JD GLOBAL AFFAIR VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JD GLOBAL AFFAIR VIETNAM GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: JD GLOBAL AFFAIR VIETNAM GROUP., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110824867

**3. Ngày thành lập:** 28/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Đồng Dầu, Xã Dục Tú, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0869799677

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                  | 0891     |
| 2.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                 | 1080     |
| 3.  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                           | 0145     |
| 4.  | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                             | 0146     |
| 5.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                 | 0150     |
| 6.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                      | 0321     |
| 7.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                   | 0322     |
| 8.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                               | 1010     |
| 9.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                       | 1020     |
| 10. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                  | 1030     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                | 4620     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632     |
| 13. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                      | 2011     |
| 14. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                           | 2012     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2023 |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2599 |
| 17. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2651 |
| 18. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3822 |
| 19. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299 |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 23. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0710 |
| 24. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0722 |
| 25. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0810 |
| 26. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0899 |
| 27. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1101 |
| 28. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1103 |
| 29. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1104 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2391 |
| 31. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2392 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2393 |
| 33. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2394 |
| 34. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2395 |
| 35. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2396 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2399 |
| 37. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2410 |
| 38. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(không bao gồm sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2420 |
| 39. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2431 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Đúc kim loại màu<br>(không bao gồm sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2432        |
| 41. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2511        |
| 42. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2512        |
| 43. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)<br>(trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2513        |
| 44. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2591        |
| 45. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592        |
| 46. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2593        |
| 47. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2822        |
| 48. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320        |
| 49. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3812        |
| 50. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3821        |
| 51. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3830        |
| 52. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4511        |
| 53. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610        |
| 54. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633        |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659(Chính) |
| 56. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 58. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4730 |
| 59. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5225 |
| 61. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6810 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 63. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 64. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5621 |
| 65. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5629 |
| 66. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                      | 6820 |
| 68. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                              | 0210 |
| 69. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0220 |
| 70. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0231 |
| 71. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0232 |
| 72. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0240 |
| 73. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0730 |
| 74. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1811 |
| 75. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1812 |
| 76. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2610 |
| 77. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                         | 3211 |
| 78. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                     | 3212 |
| 79. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 80. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá. | 5229 |
| 81. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                       | 5510 |
| 82. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                       | 7211 |
| 83. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                          | 7212 |
| 84. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 85. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320 |
| 86. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |

|     |                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 87. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển | 7730 |
| 88. | Đại lý du lịch                                                                 | 7911 |
| 89. | Đào tạo trung cấp                                                              | 8532 |
| 90. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                      | 8230 |
| 91. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                            | 4651 |
| 92. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                             | 4652 |
| 93. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                         | 4653 |

6. **Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông              | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                                  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>TRƯỜNG<br>MINH | Số Nhà G2-2 Khu<br>B tập thể đại học<br>Mỏ địa chất, tổ<br>dân phố số 4,<br>Phường Cổ Nhuế<br>2, Quận Bắc Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        | 0010830025<br>08                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                                     | Tổng số                            | 140           | 1.400.000                | 0,014        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                                     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 140           | 1.400.000                | 0,014        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                                                    |                           |     |           |       |              |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----|-----------|-------|--------------|
| 2 | PHẠM TẤN THANH | Phòng 511, S3-08 The One Khu đô thị Gamuda, đường 3.1, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 140 | 1.400.000 | 0,014 | 022083000005 |
|   |                |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                                    | Tổng số                   | 140 | 1.400.000 | 0,014 |              |
| 3 | LÊ THỊ HỢP     | 175 Ái Sơn 2, Phường Đông Hải, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                                       | Cổ phần phổ thông         | 140 | 1.400.000 | 0,014 | 038192010602 |
|   |                |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                                    | Tổng số                   | 140 | 1.400.000 | 0,014 |              |
| 4 | PHẠM VĂN ĐÔNG  | Số 13 Ngõ 205 đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 140 | 1.400.000 | 0,014 | 001083039024 |
|   |                |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                                    | Tổng số                   | 140 | 1.400.000 | 0,014 |              |

|   |                  |                                                                                            |                           |     |           |       |              |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----|-----------|-------|--------------|
| 5 | NGUYỄN VĂN LONG  | Thôn Đồng Dầu, Xã Dục Tú, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0         | 0,000 | 027069000358 |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần phổ thông         | 160 | 1.600.000 | 0,016 |              |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                            | Tổng số                   | 160 | 1.600.000 | 0,016 |              |
| 6 | HOÀNG THỊ THU HÀ | Số 23 ngõ 40 Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0         | 0,000 | 020182000238 |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần phổ thông         | 140 | 1.400.000 | 0,014 |              |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                            | Tổng số                   | 140 | 1.400.000 | 0,014 |              |
| 7 | LÝ HẢI LONG      | Số 13 Ngõ Gia Tự B, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0         | 0,000 | 001083016275 |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần phổ thông         | 140 | 1.400.000 | 0,014 |              |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                            | Tổng số                   | 140 | 1.400.000 | 0,014 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:



| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: LÝ HẢI LONG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 31/01/1983

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001083016275

Ngày cấp: 18/11/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: Số 13 Ngõ Gia Tự B, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 13 Ngô Gia Tự B, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội